

PTB

HOSE

Vốn hóa
tỷ
3,407

GTGD
tỷ/ngày
8.9

P/E
7.4

P/B
1.1

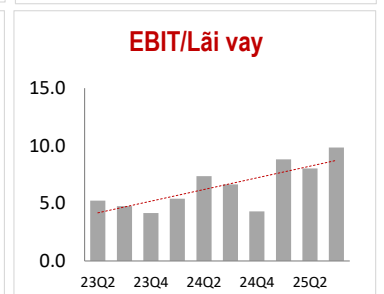
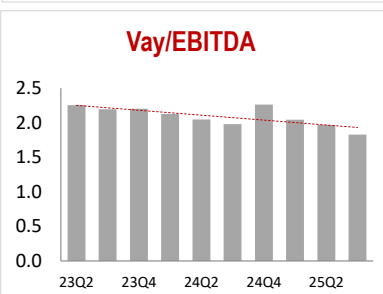
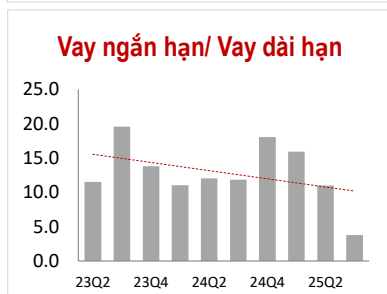
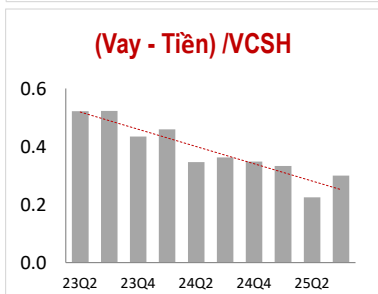
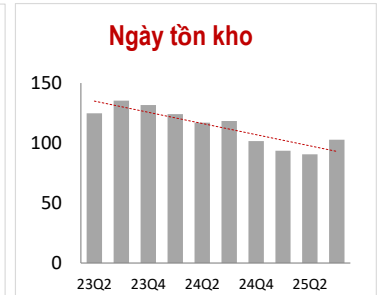
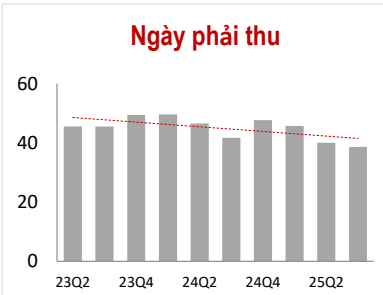
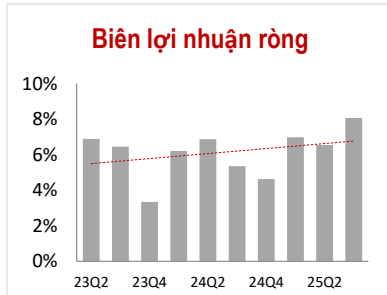
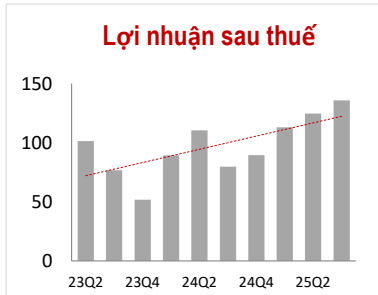
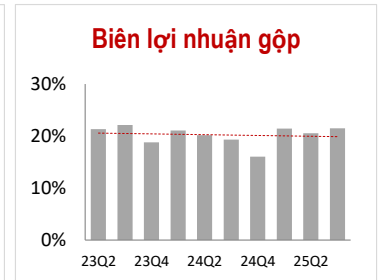
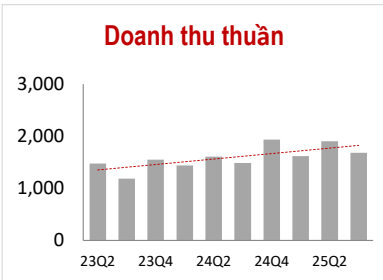
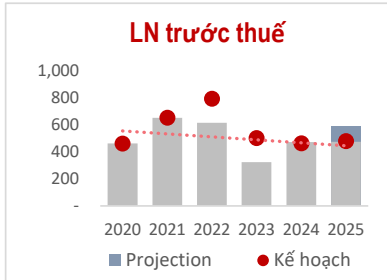
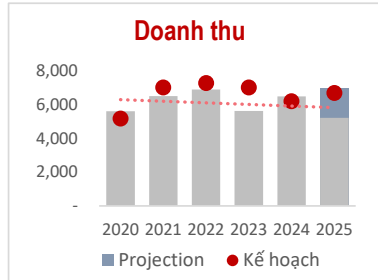
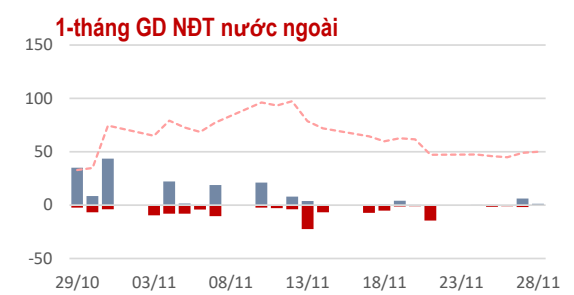
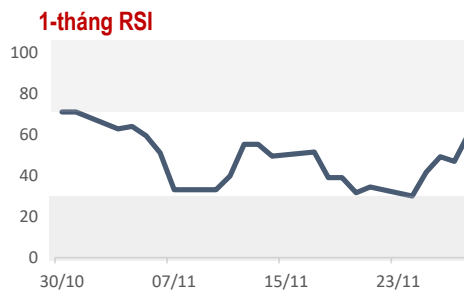
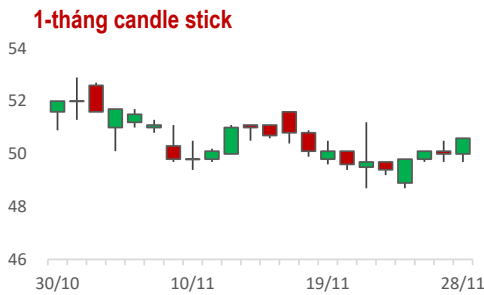
Cổ tức
4.9%

Giá
50.9

TCRating
2.7 /5

NDTTN %
0

Tài Nguyên Cơ Bản
ĐC: 278 Nguyễn Thị Định, Quy Nhơn Nam,
Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



PTB	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản
		3,407	8.9	7.4	1.1	50.9	64.5 -- 46.7	2.7 /5	0	Ngày cập nhật :28/11/2025

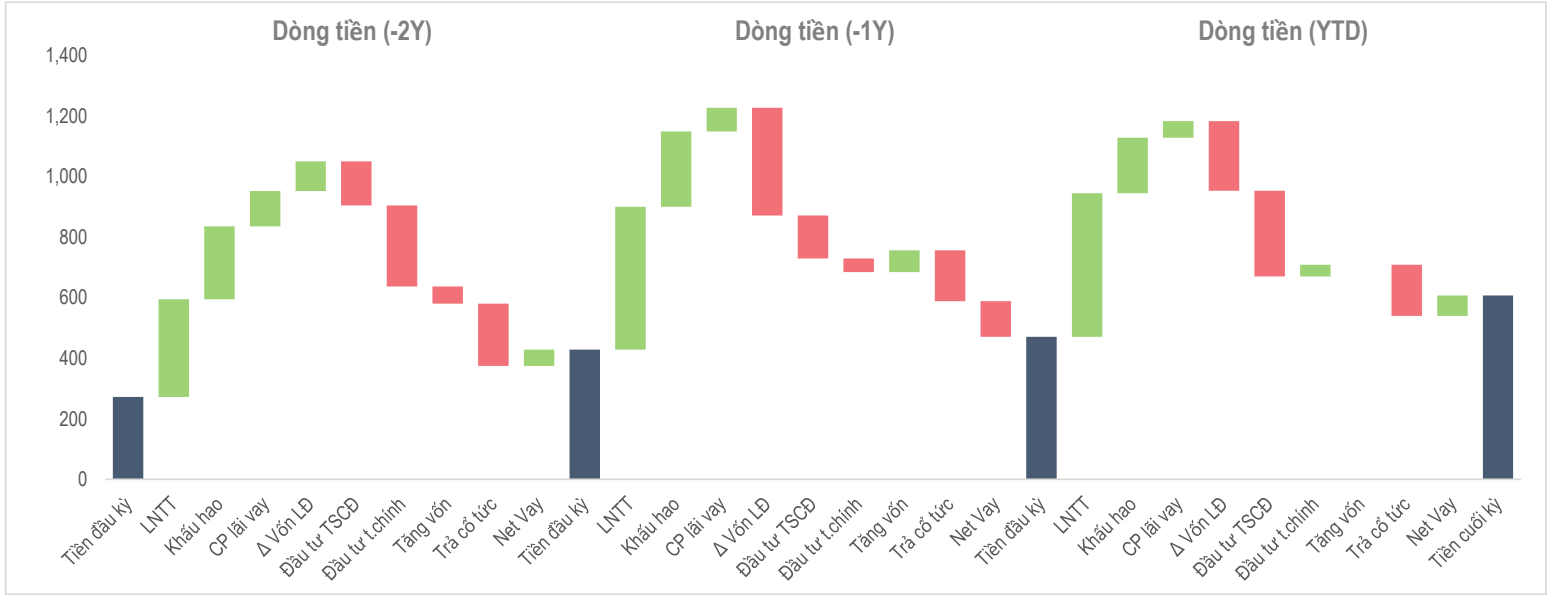
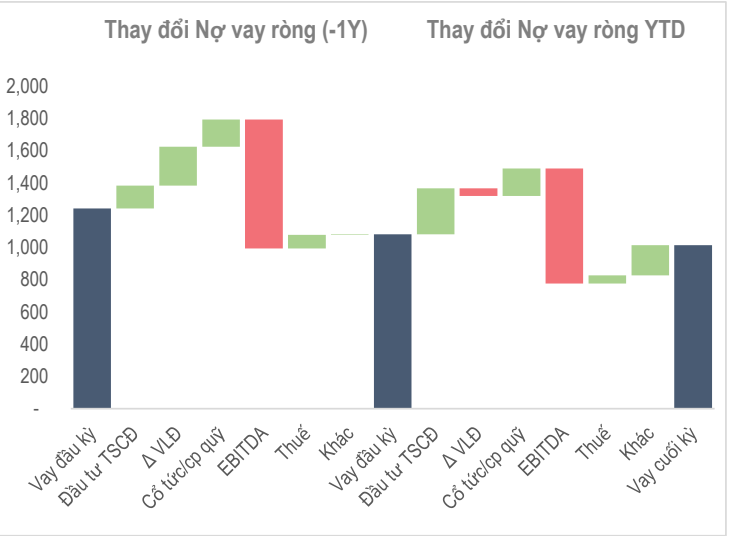
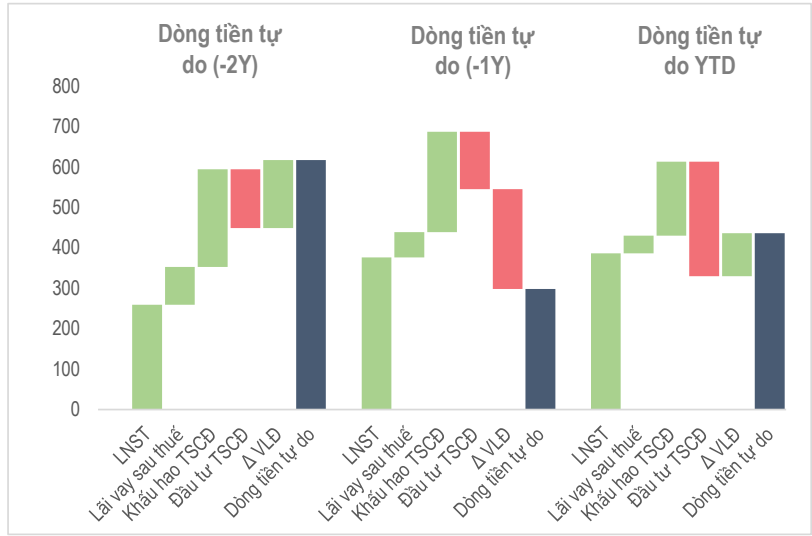
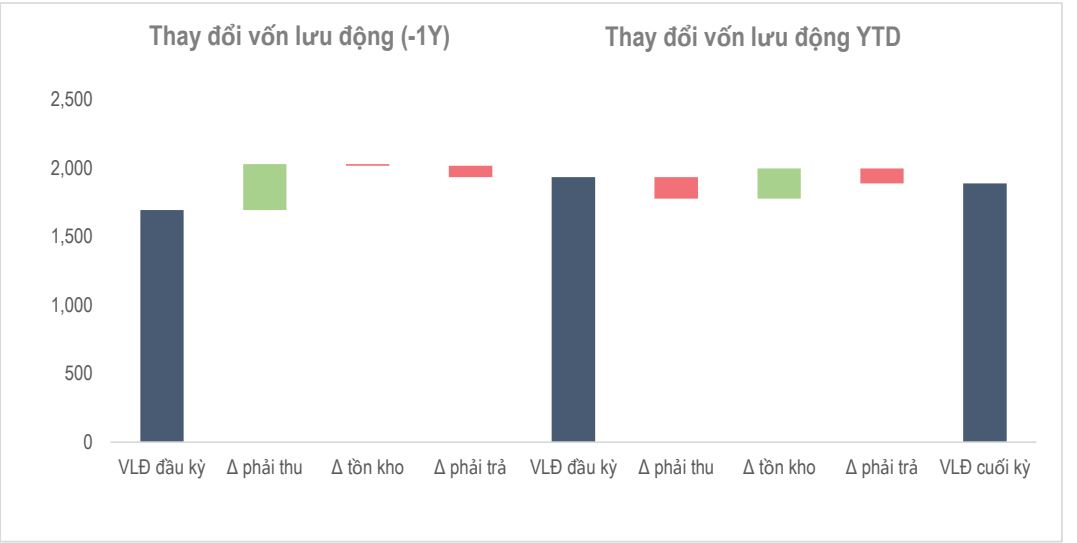
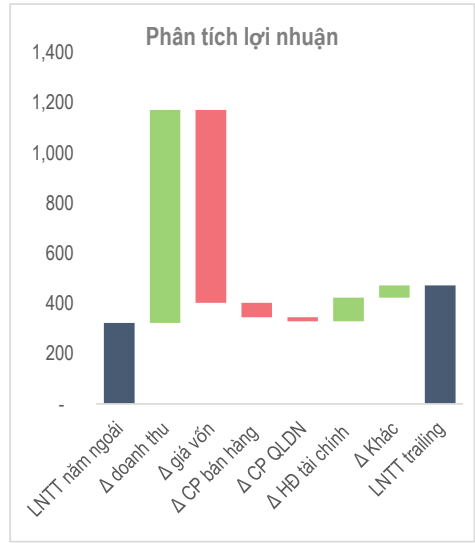
CTCP Phú Tài (PTB) có tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Quân khu 5 - Bộ Quốc Phòng được chuyển đổi thành công ty cổ phần từ năm 2004. Cty hoạt động chính trong lĩnh vực khai thác, chế biến, kinh doanh xuất khẩu sản phẩm gỗ, vật liệu đá xây dựng, tiêu thụ sản phẩm xe ô tô Toyota và cung cấp các dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota. PTB có năng lực sản xuất đá ốp lát với công suất hơn 4,3 triệu m2/năm, chế biến gỗ với công suất hơn 20.000 m3/năm. Bên cạnh đó, Cty cung cấp dịch vụ sửa chữa xe Toyota với công suất 36.000 lượt xe/năm và tiêu thụ 2.000 chiếc/năm. Thị phần của Cty về sản phẩm đá hiện nay bao gồm những tỉnh thành sau: Hà Nội, Hải Phòng, Vinh, Đà Nẵng, Bình Định, Bình Dương, Tp HCM, Cần Thơ... Sản phẩm gỗ xuất khẩu sang các nước Châu Âu, Châu Mỹ.

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	49	49	68	67	67	67	67	67	67	67	02/01/2025	2024	10%	Đợt 1
PE	6.5	7.9	5.1	14.1	11.7	7.3	7.3	6.8	6.2	5.7	27/06/2025	2024	15%	Đợt 2
EPS (đ/cp)	5,356	7,646	7,280	3,851	5,508	6,956	6,932	7,535	8,207	8,880	03/01/2024	2023	15%	Đợt 1
PB	1.2	1.7	0.9	1.3	1.5	1.1	1.0	0.9	0.9	0.8	12/07/2024	2023	10%	Đợt 2
BVPS (đ/cp)	28,726	34,665	40,145	40,687	43,373	47,171	50,956	55,071	59,553	64,402	22/12/2022	2022	10%	Đợt 1
EV/EBITDA	7.1	7.7	4.5	8.3	6.3	5.3	5.0	4.6	4.3	4.0	24/05/2023	2022	20%	Đợt 2
ROE	19%	24%	19%	10%	13%	15%	14%	14%	14%	14%	26/05/2022	2021	5%	Cả năm
Biên LN gộp	20%	22%	22%	20%	19%	21%	21%	21%	21%	21%	Vị thế doanh nghiệp Năng lực sản xuất kinh doanh của Cty đối với các ngành nghề như sau: Ngành sản xuất đá ốp lát đạt hơn 4,3 triệu m2/năm; Ngành sản xuất đồ gỗ có công suất hơn 20.000 m3/năm. Ngành kinh doanh, dịch vụ sửa chữa xe Toyota đạt 36.000 lượt xe/năm, khả năng tiêu thụ 2.300 chiếc/năm. PTB hiện quản lý 11 mỏ đá granite, basal, đá nghiền sàng với trữ lượng khoảng 52,7 triệu m3 và có thời gian khai thác trên 20 năm. Thị phần của Cty về sản phẩm đá trải rộng trên các tỉnh thành Hà Nội, Hải Phòng, Vinh, Đà Nẵng, Bình Định, Bình Dương, Tp HCM, Cần Thơ... Cty đã xây dựng hệ thống cơ sở kinh doanh, các xí nghiệp, nhà máy, chi nhánh các tỉnh, thành phố trọng yếu như: Hà Nội, TP HCM, Đà Nẵng, Bình Định ...với tiềm năng và vị trí địa lý kinh tế đem lại, Cty có điều kiện thuận lợi cho việc hoạch định chiến lược phát triển tương lai.			
Biên LN hoạt động	9%	11%	11%	8%	7%	9%	9%	9%	9%	9%				
Biên LN ròng	6%	8%	7%	5%	6%	7%	6%	6%	6%	6%				
Doanh thu/Tài sản	1.2	1.3	1.3	1.1	1.2	1.2	1.3	1.3	1.3	1.3				
(Vay - Tiền)/VCSH	0.7	0.7	0.5	0.4	0.3	0.3	0.2	0.2	0.1	0.1				
Vay NH/Vay DH	4.5	4.5	9.7	13.4	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0	18.0				
EBIT/Lãi vay	5.9	7.1	6.7	3.9	5.9	8.3	9.0	9.7	10.4	11.2				
Vay/EBITDA	2.3	1.9	1.8	2.4	2.3	1.8	1.7	1.6	1.5	1.4				
Ngày phải thu	41	39	39	49	48	48	48	48	48	48				
Ngày tồn kho	118	119	123	131	102	99	98	98	98	98				
Capex/TSCĐ	33%	32%	16%	10%	14%	16%	16%	18%	20%	22%				
Doanh thu thuần	5,601	6,492	6,887	5,619	6,466	6,966	7,504	8,083	8,708	9,380				
% tăng trưởng		16%	6%	-18%	15%	8%	8%	8%	8%	8%				
EBITDA	743	973	1,024	697	711	856	921	990	1,065	1,146				
Lợi nhuận sau thuế	359	512	487	258	369	466	464	504	549	594				
% tăng trưởng		43%	-5%	-47%	43%	26%	0%	9%	9%	8%				
Tiền & ĐT NH	280	190	299	448	497	642	764	884	1,017	1,162				
Phải thu KH	635	768	718	801	888	956	1,030	1,110	1,195	1,288				
Hàng tồn kho	1,440	1,859	1,757	1,466	1,455	1,536	1,655	1,782	1,920	2,068				
Tổng tài sản	4,774	5,431	5,238	5,264	5,489	5,811	6,143	6,499	6,887	7,305				
Vay ngắn hạn	1,397	1,620	1,476	1,553	1,471	1,471	1,471	1,471	1,471	1,471				
Vay dài hạn	307	358	152	116	82	82	82	82	82	82				
Tổng vay	1,705	1,978	1,628	1,669	1,552	1,552	1,552	1,552	1,552	1,552				
Tổng nợ	2,783	3,040	2,477	2,487	2,456	2,524	2,602	2,683	2,771	2,865				
Vốn CSH	1,991	2,391	2,761	2,777	3,033	3,287	3,541	3,816	4,116	4,441				
Cân đối vốn TDH	276	515	745	589	962	1,227	1,505	1,796	2,112	2,456				
Free CashFlow	475	-233	506	731	315	428	403	421	455	489				

Cổ đông lớn	PTB	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLN	R Vay/VSH	Div.Yld%
Lê Vỹ (13.2%)		(99%) Thương Mại Và Sản Xuất Sơn F	PTB	3,407	7.4	1.1	16%	6%	0.5	5%
Lê Văn Thảo (8.7%)		(98%) Công Ty Cổ Phần Đá Phú Tài N	Top 100	34,280	15.5	1.9	14%	23%	1.4	0%
Nguyễn Sỹ Hòe (6.3%)		(75%) CT Cổ Phần Vi Na G7	Ngành	359	12.1	1.0	21%	30%	0.3	0%
Lê Văn Lộc (6.2%)		(70%) Công Ty Sản Xuất Đá Granit - Tr	VIF	5,600	21.7	1.1	5%	14%	0.1	0%
Nguyễn Hữu Tâm (4.9%)		(60%) CT Cổ Phần Đá Universal	PTB	3,407	7.4	1.1	16%	7%	0.8	0%
Trần Thanh Cung (4.3%)		(60%) ĐTPhú Tài Điều Trị	TTF	1,220	48.6	3.5	7%	3%	7.1	0%
Khác (56.5%)		(50%) Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phú T	PIS	459	10.6	1.4	13%	12%	0.6	0%

PTB	CTCP Phú Tài	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản			
			tỷ	tỷ/ngày							http://phutai.com.vn			
			3,407	8.9	7.4	1.1	50.9	64.5 — 46.7	2.7 /s	0	Năm TL	2015	SL NV	6,717
Quý - VNDbn		2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	2025Q3	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản												Trần Thanh Cung (TV HĐQT)	4.3%	
Biên LN gộp	21%	22%	19%	21%	20%	19%	16%	21%	21%	21%	21%	Trần Thanh Cung (PTổng Giám đốc)	4.3%	
Biên LN hoạt động	11%	11%	7%	8%	9%	8%	4%	9%	8%	10%	10%	Phan Quốc Hoài (TV HĐQT)	1.4%	
Biên LN ròng	7%	6%	3%	6%	7%	5%	5%	7%	7%	8%	8%	Phan Quốc Hoài (PTổng Giám đốc)	1.4%	
ROE	14%	12%	11%	12%	12%	12%	13%	14%	14%	16%	16%	Phan Quốc Hoài (Phụ trách Công t	1.4%	
(Vay - Tiền)/VCSH	0.5	0.5	0.4	0.5	0.3	0.4	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3	Lê Văn Thảo (CTTV HĐQT)	8.7%	
Tổng nợ/VCSH	0.9	0.9	0.9	0.9	0.7	0.8	0.8	0.7	0.8	0.8	0.8	Nguyễn Sỹ Hòe (TV HĐQT)	6.3%	
Vay NH/Vay DH	11.5	19.6	13.8	11.1	12.0	11.8	18.0	15.9	11.0	3.8	3.8	Nguyễn Sỹ Hòe (Tổng Giám đốc)	6.3%	
EBIT/Lãi vay	5.2	4.8	4.2	5.4	7.4	6.6	4.3	8.8	8.0	9.9	9.9	Lê Văn Lộc (TV HĐQT)	6.1%	
Vay/EBITDA	2.3	2.2	2.2	2.1	2.0	2.0	2.3	2.0	2.0	1.8	1.8	Lê Văn Lộc (PTổng Giám đốc)	6.1%	
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.3	1.2	1.3	1.2	1.4	1.4	1.4	1.5	1.4	1.6	1.6	Cty kiểm toán	Năm	
Ngày phải thu	46	45	49	50	47	42	48	46	40	39	39	HĂNG KT AASC	2025	
Ngày tồn kho	125	135	132	124	117	118	102	94	91	103	103	HĂNG KT AASC	2024	
Capex/Doanh thu	3%	3%	2%	2%	4%	0%	7%	7%	6%	6%	6%	HĂNG KT AASC	2023	
Cân đối vốn TDH	682	488	620	534	822	844	962	1,012	1,024	1,257	1,257	HĂNG KT AASC	2022	
Kết quả kinh doanh												Tin tức		
Doanh thu thuần	1,474	1,187	1,548	1,437	1,608	1,485	1,936	1,620	1,905	1,684	1,684	*24/11/25-Đính chính BCTC quý 3/2025 lần 3		
QoQ %		-19%	30%	-7%	12%	-8%	30%	-16%	18%	-12%	-12%			
YoY %					9%	25%	25%	13%	18%	13%	13%	*24/11/25-Đính chính BCTC quý 3/2025 lần 2		
Giá vốn bán hàng	-1,160	-925	-1,257	-1,134	-1,284	-1,198	-1,626	-1,273	-1,514	-1,322	-1,322			
Lợi nhuận gộp	315	262	291	303	324	287	310	348	391	361	361	*20/11/25-Thông báo về việc niêm yết và giao dịch chứng khoán thay đổi niêm yết		
Chi phí hoạt động	-159	-130	-179	-181	-182	-164	-234	-194	-236	-186	-186	*05/11/25-Điều chỉnh BCTC quý 3/2025		
LN hoạt động KD	155	132	112	122	142	123	76	154	155	175	175			
Chi phí lãi vay	30	28	27	23	19	18	18	17	19	18	18			
LN trước thuế	124	94	70	109	138	102	123	145	158	171	171	*31/10/25-Giải trình biến động LNST trên BCTC quý 3/2025 so với cùng kỳ năm trước		
LN sau thuế	101	77	52	89	110	80	89	113	125	136	136	*28/10/25-CBTT QĐ nhận chuyển nhượng vốn góp tại CTCP Lâm nghiệp An Phú		
QoQ %		-24%	-32%	72%	24%	-28%	12%	26%	10%	9%	9%			
YoY %					9%	4%	73%	27%	13%	71%	71%			
Bảng cân đối kế toán												*14/10/25-Phú Tài () báo lãi trước thuế 474,8 tỷ đồng trong 9 tháng, hoàn thành kế hoạch năm		
Tài sản ngắn hạn	2,914	2,750	2,983	2,765	2,851	2,939	3,314	3,187	3,480	3,529	3,529			
Tiền & tương đương	236	169	428	299	342	229	471	389	837	607	607	*13/10/25-Nghị quyết HĐQT về kết quả thực hiện nhiệm vụ SXKD 9 tháng năm 2025 và kế hoạch SXKD quý 4, năm tài chính năm 2025		
Đầu tư ngắn hạn	30	20	20	24	29	26	26	25	34	44	44	*10/10/25-Thông báo chấm dứt hoạt động chi nhánh - Xi nghiệp khai thác đá Vạn Ninh		
Phải thu KH	698	665	801	828	775	723	888	836	749	788	788			
Hàng tồn kho	1,609	1,606	1,466	1,352	1,338	1,555	1,455	1,406	1,446	1,674	1,674			
Tài sản dài hạn	2,212	2,371	2,323	2,383	2,245	2,235	2,175	2,175	2,224	2,340	2,340	*30/09/25-Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ Phan Hồng Quý		
Phải thu dài hạn	25	26	27	28	32	57	29	29	30	29	29	*29/09/25-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng		
Tài sản cố định	1,700	1,777	1,741	1,695	1,665	1,630	1,559	1,526	1,662	1,746	1,746			
Tổng tài sản	5,126	5,122	5,306	5,148	5,096	5,174	5,489	5,362	5,704	5,869	5,869	Giao dịch CĐ nội bộ		
Tổng nợ	2,384	2,359	2,495	2,383	2,156	2,219	2,456	2,284	2,612	2,636	2,636	*27/08/25-CĐNB mua 200,000cp		
Vay & nợ ngắn hạn	1,560	1,554	1,556	1,460	1,282	1,222	1,471	1,354	1,436	1,282	1,282	*03/07/25-CĐL bán 250,000cp		
Phải trả người bán	373	409	499	526	457	479	516	492	465	552	552	*14/04/25-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 50,000cp		
Vay & nợ dài hạn	135	79	113	132	106	103	82	85	131	338	338	*25/04/24-CĐNB bán 50,000cp		
Vốn chủ sở hữu	2,742	2,763	2,811	2,765	2,940	2,955	3,033	3,079	3,092	3,232	3,232	*12/09/23-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 587,823cp		
Vốn điều lệ	680	669	669	669	669	669	669	669	669	669	669	*21/11/22-CĐNB bán 86,000cp		
Lưu chuyển tiền tệ												*11/11/22-CĐNB mua 200,000cp		
Từ HĐ Kinh doanh	221	256	256	172	176	16	72	177	405	-108	-108	*11/11/22-CĐNB mua 200,000cp		
Từ HĐ Đầu tư	-137	-203	-33	-125	-5	7	-64	-80	-91	-73	-73	*11/11/22-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 55,000cp		
Vay cho WC (=I+R-P)	1,934	1,862	1,769	1,654	1,656	1,798	1,826	1,750	1,730	1,910	1,910	*03/11/22-CĐNB mua 178,200cp		
Capex	40	35	33	27	62	4	132	111	112	94	94			

PTB	HOSE	Vốn hóa tỷ 3,407	GTGD tỷ/ngày 8.9	P/E 7.4	P/B 1.1	Giá 50.9	1Y Hi/Lo 64.5 -- 46.7	TCRating 2.7 /5	NĐTNN % 0	Tài Nguyên Cơ Bản		
										ĐC: 278 Nguyễn Thị Định, Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

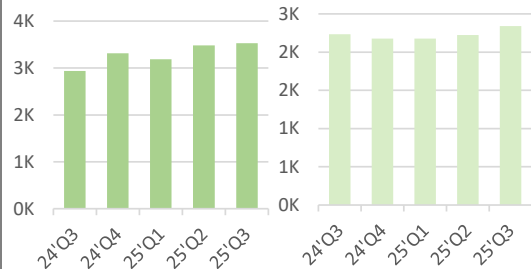


PTB CTCP Phú Tài	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản			
		tỷ	tỷ/ngày				64.5				ĐC: 278 Nguyễn Thị Định, Quy Nhơn Nam,		
		3,407	8.9	7.4	1.1	50.9	--	2.7 /5	0	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam			
							46.7			Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

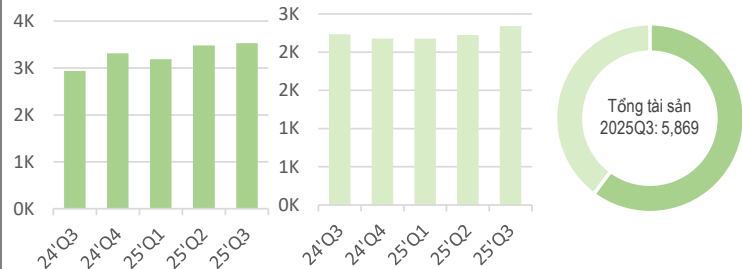
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



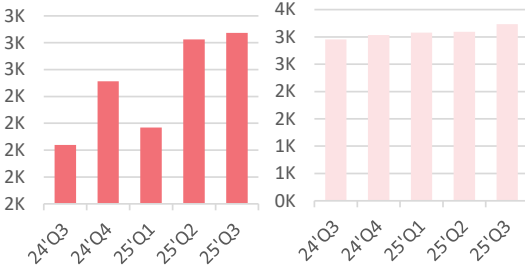
Tài sản dài hạn



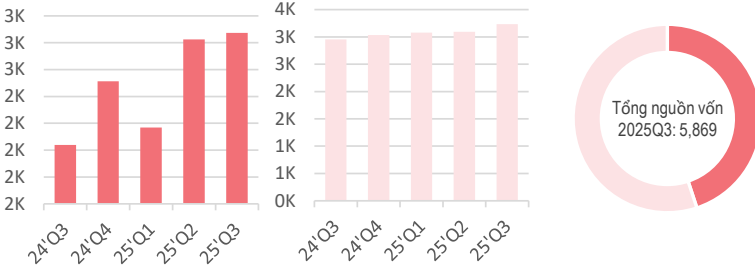
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

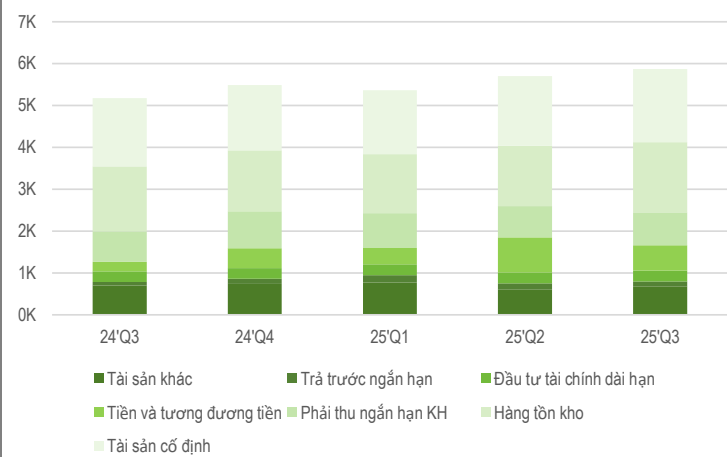


Vốn chủ sở hữu



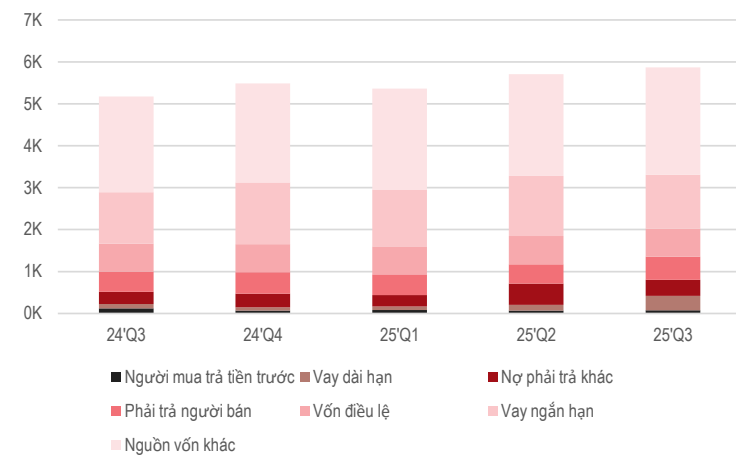
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

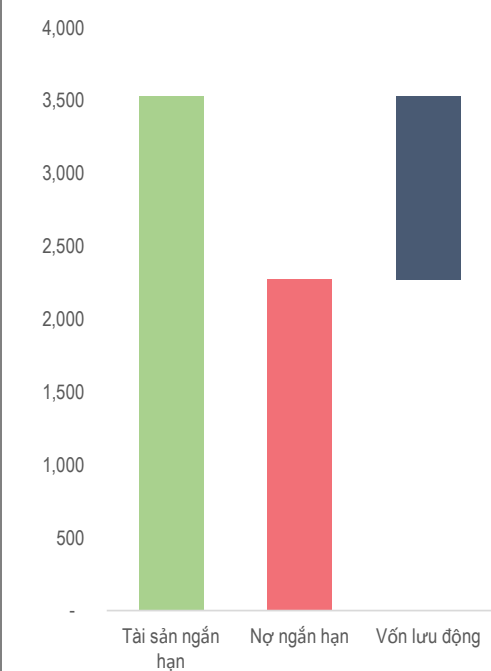


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



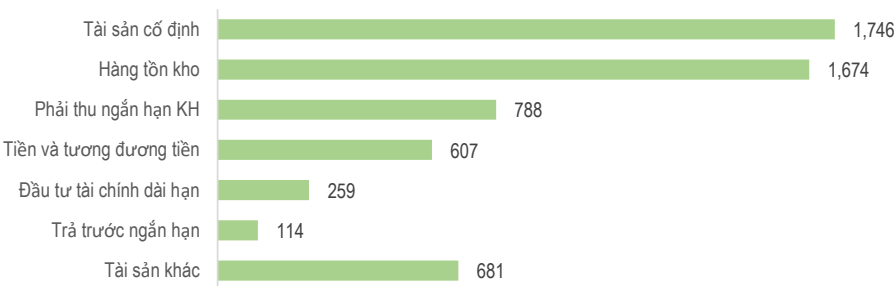
Vốn lưu động



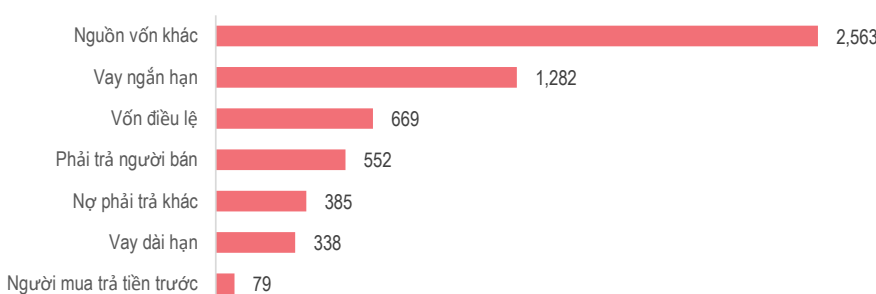
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



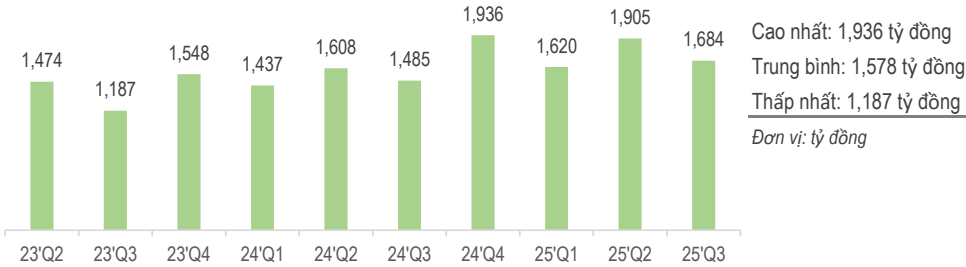
Đơn vị: tỷ đồng

PTB CTCP Phú Tài	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản			
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày				64.5			ĐC: 278 Nguyễn Thị Định, Quy Nhơn Nam,			
		3,407	8.9	7.4	1.1	50.9	--	2.7 /5	0	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam			
						46.7				Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

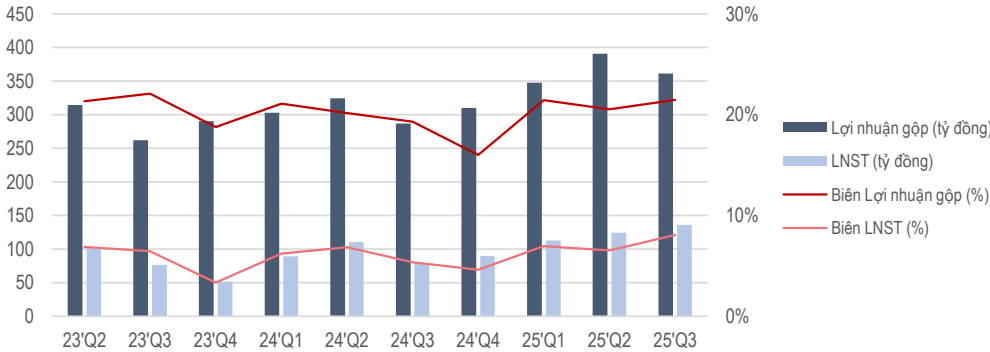
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	5,209	▲ 15.0%
Lợi nhuận gộp	1,100	▲ 20.3%
EBITDA	667	▲ 16.2%
Lợi nhuận hoạt động	483	▲ 24.9%
Lợi nhuận sau thuế	373	▲ 33.7%

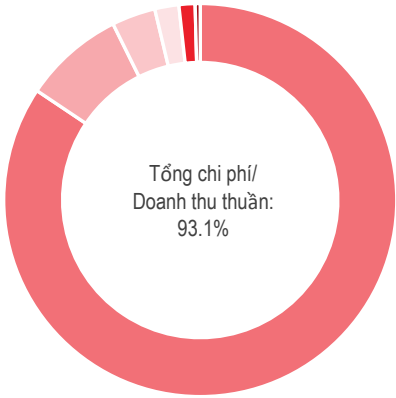
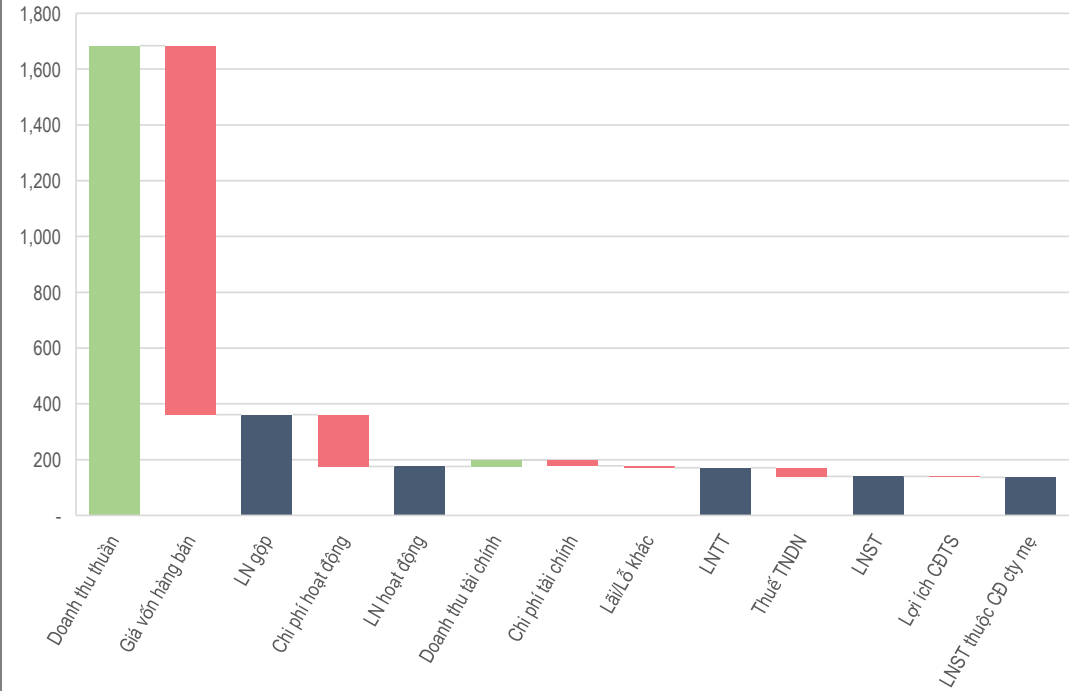
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- CP quản lý
- Thuế TNDN
- CP tài chính
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

PTB	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản	
										ĐC: 278 Nguyễn Thị Định, Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
										Nhà nước:	SL CĐ

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	PTB	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	-5.7%	-1.6%
Thay đổi giá 1 năm	20.7%	16.5%
Beta	1.1	0.4
Alpha	-0.1%	0.0%

Mô hình KD

Sức mạnh giá (RS)

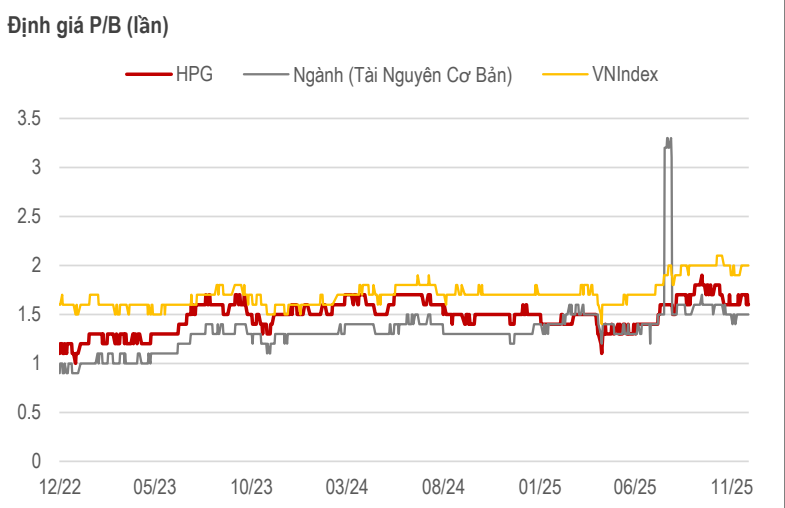
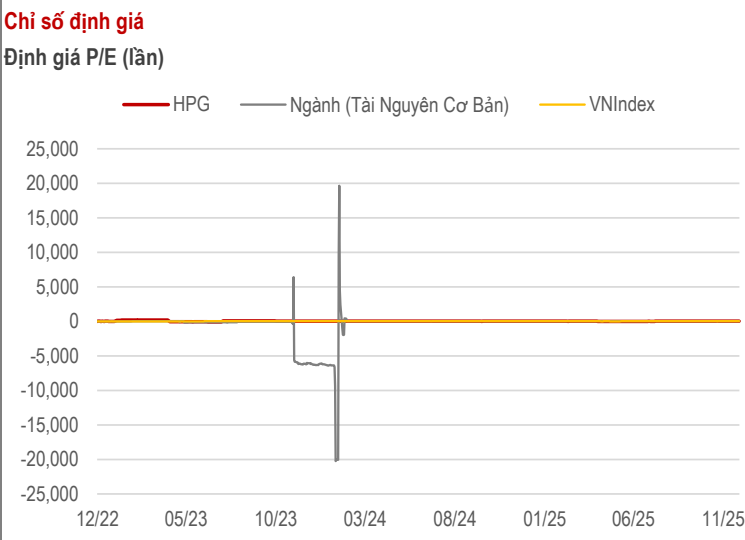
Hiệu quả hoạt động

Sức khỏe tài chính

Định giá

Phân tích kỹ thuật

Mô hình kinh doanh	3	3.1	Định giá	1.9	3.2
Hiệu quả hoạt động	2.5	1.8	Phân tích kỹ thuật	1	1.2
Sức khỏe tài chính	3.4	3.1	Sức mạnh giá (RS)	2.5	2.7



Định giá theo chỉ số cơ bản

	P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường VNIndex	15.4	2.0	21.7
Ngành Tài Nguyên Cơ Bản	17.2	1.5	12.1
Top 5	KSV	14.0	5.8
	HSG	14.2	0.9
	NKG	32.2	1.0
	VIF	21.7	1.1
	TVN	7.9	0.6
Hệ số trung bình (lần)	14.2	1.0	19.5
Tài chính công ty (đồng)	1,876	16,343	3,640
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)	26,639	16,343	70,980
Giá trị cổ phiếu (đồng)	37,987		

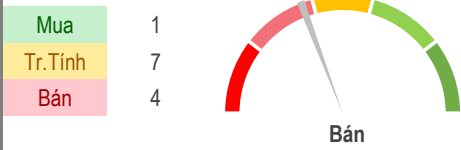
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
MSR	2.9	26,000	8.3%	7%	4.7M	1.3	-67.0
KSV	2.6	133,400	-10.0%	-18%	.4M	0.4	14.0
HSG	2.6	16,700	-0.9%	-2%	1.8M	1.1	14.2
NKG	2.5	16,200	-0.9%	1%	3.6M	1.0	32.2
VIF	2.7	16,000	0.6%	-2%	.0M	0.3	21.7
TVN	2.3	7,700	-3.8%	-1%	1.0M	1.2	7.9
PTB	2.7	50,900	1.2%	-4%	.0M	0.5	7.4
HGM	3.2	258,900	1.0%	-7%	.0M	0.6	6.8
DHC	2.9	33,500	0.4%	-5%	.2M	0.7	10.5
SHI	2.2	14,600	0.0%	2%	.4M	0.1	43.8

PTB	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản	
				7.4	1.1	50.9	64.5 -- 46.7	2.7 /s	0	ĐC: 278 Nguyễn Thị Định, Quy Nhơn Nam. Tỉnh Gia Lai. Việt Nam	
		3,407	8.9							Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

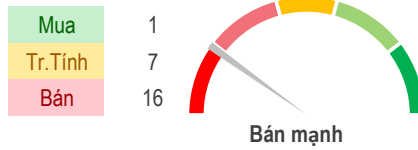
Tín hiệu kỹ thuật



Tín hiệu kỹ thuật

Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tổng hợp



Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

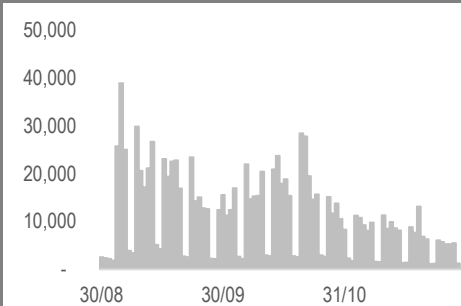
Các đường trung bình động



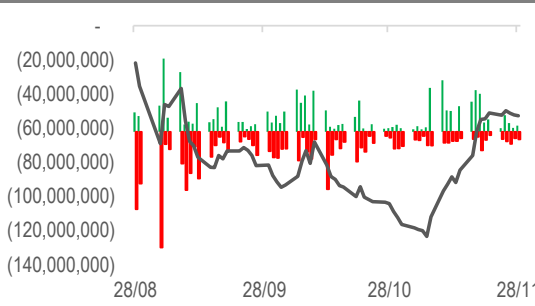
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

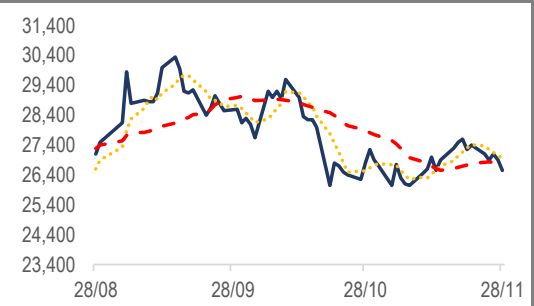
Số lượng NĐT quan tâm



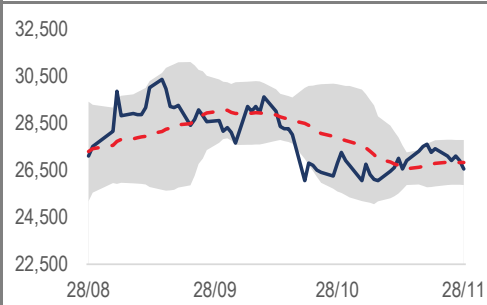
Giao dịch nước ngoài



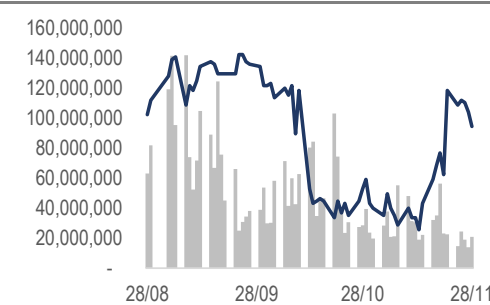
Giá vs MA(5) & MA(20)



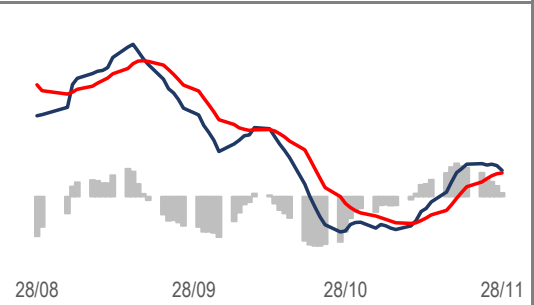
Giá vs Bollinger Band



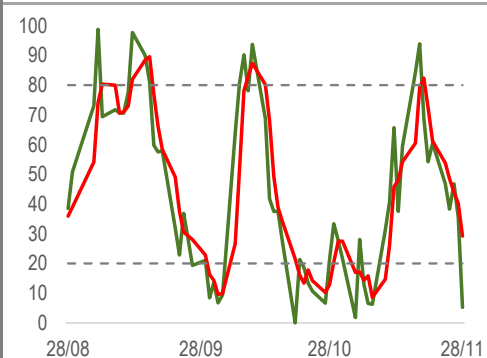
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



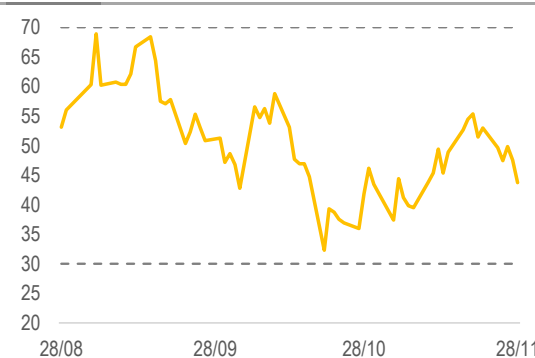
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

